

**BIỂU 01 - HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP NĂM 2025
TOÀN QUỐC**

Loại đất, loại rừng	Cộng	Phân theo vùng sinh thái					
		Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Vùng Đồng bằng sông Hồng	Vùng Bắc Trung Bộ	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long
Tổng diện tích tự nhiên	33.214.439	9.250.779	2.407.325	5.122.542	9.932.284	2.805.849	3.695.660
I. Đất QH lâm nghiệp	15.581.064	5.728.845	633.685	3.436.741	4.985.689	521.668	274.436
a) Đất có rừng	13.965.545	5.072.471	578.408	3.052.419	4.581.968	476.636	203.644
- Rừng tự nhiên	9.903.944	3.592.488	206.569	2.167.850	3.607.652	259.842	69.543
- Rừng trồng khép tán	3.219.092	1.205.814	267.496	656.065	781.478	201.245	106.994
- Rừng trồng chưa khép tán	842.510	274.169	104.344	228.504	192.838	15.548	27.107
b) Đất chưa có rừng	1.615.519	656.374	55.277	384.322	403.721	45.033	70.792
- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	510.021	207.204	13.639	97.944	187.104	3.282	849
- Đất trồng khác	1.105.498	449.170	41.639	286.378	216.617	41.751	69.944
1. Đất rừng phòng hộ	5.170.069	2.123.481	178.001	972.250	1.649.591	157.218	89.528
a) Đất có rừng	4.690.406	1.921.883	158.013	866.069	1.525.232	147.015	72.194
- Rừng tự nhiên	4.056.352	1.747.372	96.187	758.837	1.367.744	64.616	21.597
- Rừng trồng khép tán	546.604	146.549	50.181	90.742	133.920	78.635	46.576
- Rừng trồng chưa khép tán	87.450	27.961	11.645	16.491	23.568	3.764	4.021
b) Đất chưa có rừng	479.663	201.598	19.988	106.181	124.359	10.202	17.335
- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	180.233	78.775	7.115	34.831	58.158	1.086	267
- Đất trồng khác	299.431	122.823	12.873	71.349	66.201	9.116	17.067
2. Đất rừng đặc dụng	2.356.636	537.014	79.023	635.872	845.673	185.564	73.490
a) Đất có rừng	2.251.989	499.104	76.387	615.970	817.885	178.254	64.389
- Rừng tự nhiên	2.156.561	470.536	66.247	604.522	802.287	165.236	47.734
- Rừng trồng khép tán	86.734	25.419	9.400	10.086	13.491	12.193	16.144
- Rừng trồng chưa khép tán	8.694	3.149	741	1.362	2.106	825	511
b) Đất chưa có rừng	104.647	37.910	2.636	19.901	27.788	7.310	9.102
- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	31.512	8.855	1.529	6.613	13.045	1.159	311
- Đất trồng khác	73.135	29.054	1.107	13.289	14.743	6.152	8.791

Loại đất, loại rừng	Cộng	Phân theo vùng sinh thái					
		Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Vùng Đồng bằng sông Hồng	Vùng Bắc Trung Bộ	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long
3. Đất rừng sản xuất	8.054.359	3.068.350	376.661	1.828.619	2.490.425	178.886	111.418
a) Đất có rừng	7.023.151	2.651.485	344.008	1.570.379	2.238.851	151.366	67.062
- Rừng tự nhiên	3.691.031	1.374.580	44.135	804.491	1.437.621	29.991	213
- Rừng trồng khép tán	2.585.754	1.033.846	207.914	555.237	634.067	110.416	44.274
- Rừng trồng chưa khép tán	746.366	243.059	91.958	210.651	167.164	10.959	22.575
b) Đất chưa có rừng	1.031.209	416.866	32.653	258.240	251.574	27.520	44.356
- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	298.277	119.573	4.995	56.500	115.901	1.037	271
- Đất trồng khác	732.932	297.292	27.659	201.740	135.673	26.483	44.085
II. Rừng ngoàiQH LN	1.006.009	312.387	38.892	141.736	478.619	16.999	17.376
- Rừng tự nhiên	175.421	79.517	15.787	33.216	36.228	2.342	8.331
- Rừng trồng khép tán	729.924	210.109	20.069	87.140	393.414	10.324	8.868
- Rừng mới trồng	100.663	22.761	3.036	21.380	48.977	4.332	177
III. Đất khác	16.627.366	3.209.547	1.734.747	1.544.065	4.467.976	2.267.182	3.403.848